

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 362/2019/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019
Ha Noi, 14 August 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ/ Asset Management Company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Tô Thùy Linh
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ COO

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2019 Quỹ ETF SSIAM VNX50.
Reviewed semi-annual financial statement 2019 SSIAM VNX50 ETF

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày
14/08/2019 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portral on date 14/08/2019
Available at: https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2019 Quỹ ETF SSIAM VNX50
Reviewed semi-annual financial statement 2019 SSIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin 



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads: 'CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSIAM VNX50' and 'Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI'. There is a handwritten signature in blue ink over the stamp.

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



A partial red circular stamp is visible on the right side of the page. It contains the text: 'CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSIAM VNX50' and 'TP. HÀ NỘI'.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Quỹ ETF SSIAM VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 53



3

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 136.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.600.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn). Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.



2

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

3.3.2.10
3.3.2.11
3.3.2.12
3.3.2.13

- C.7
NG T
HIỆM H
N LÝ
SSI
KIỂM -

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả thu nhập giữa niên độ và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 46,4% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo (31/12/2018); thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là 4,4% so với NAV/CCQ của quỹ đầu kỳ báo cáo. Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 4,6%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 4,5%.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số VNX50 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty, có mức độ rủi ro trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Giá trị tài sản ròng của Quỹ 169.679.676.923 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 136.000.000.000 VND, tương đương với 13.600.000 chứng chỉ Quỹ.



2

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 1.415,34.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng Chỉ Quỹ.
- Mức chi trả lợi tức do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại diện Quỹ quyết định, phù hợp với mục tiêu đầu tư, các quy định tại Điều Lệ Quỹ về chính sách phân chia lợi nhuận của Quỹ.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
Danh mục chứng khoán	99,4%	99,5%
Các tài sản khác	0,6%	0,5%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	169.679.676.923	125.050.988.218
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	13.600.000	9.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.476,44	12.891,85
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.494,24	15.888,60
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	11.739,24	12.212,59
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.600	13.000
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.500	15.920
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	11.730	10.000
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-3,2%	26,3%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (*) (%)	1,50%	1,76%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	22,22%	141,41%

* Chi phí hoạt động của Quỹ trong kỳ bao gồm chi phí đầu tư.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-3,2%	-3,2%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	50,5%	14,6%
Từ khi thành lập	24,8%	4,5%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (1 năm)	-3,2%	-3,2%

* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $r = \sqrt[3]{(1+r_1)(1+r_2)(1+r_3)} - 1$

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-3,2%	26,3%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong tháng 6, chỉ số VN-Index của thị trường chứng khoán Việt Nam có sự sụt giảm nhẹ -1,04% so với tháng trước và lũy kế 6 tháng đầu năm VN-Index vẫn đang có mức tăng trưởng +6,43%. Mức tăng trưởng này là khá khiêm tốn trong bối cảnh các điều kiện kinh tế, tài chính và sự ổn định chính trị của Việt Nam đang có nhiều lợi thế vượt trội so với rất nhiều quốc gia khác. Nguyên nhân chủ yếu bắt nguồn từ tâm lý bi quan của nhà đầu tư nội địa đã gặp thất bại nặng nề trong đầu tư chứng khoán trong năm 2018. Hiện nay, dòng tiền của nhà đầu tư ngắn hạn trong nước cơ bản đã rút hết khỏi thị trường và hầu hết chỉ còn các nhà đầu tư chuyên nghiệp và những nhà đầu tư giá trị dài hạn tiếp tục đầu tư vào thị trường cổ phiếu. Dòng vốn đã chuyển sang kênh đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi tiết kiệm cũng như kênh đầu tư bất động sản. Nhờ dòng tiền mạnh rút ra từ thị trường cổ phiếu chuyển sang, thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2018-2019 đã có sự bùng nổ mạnh mẽ về giá trị huy động vốn và bước đầu hình thành được kênh huy động vốn tốt hơn cho doanh nghiệp thay vì kênh vay thương mại từ tổ chức tín dụng.

Trong nửa đầu năm 2019, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam được đóng góp chủ yếu từ sự tăng trưởng mạnh mẽ của việc xuất khẩu sang Mỹ do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung làm hạn chế việc xuất khẩu từ Trung Quốc sang Mỹ. Giá trị xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng tới +28,9% tương ứng với 22,7 tỷ USD. Tuy nhiên nhập khẩu từ Trung Quốc lại gia tăng mạnh gây nên lo ngại về việc các doanh nghiệp Trung Quốc lách qua Việt Nam để xuất khẩu vào Mỹ. Điều này có thể gây tổn hại lớn cho Việt Nam trong tương lai nếu không có các biện pháp can thiệp khéo léo và kịp thời của các cơ quan chức năng.

Cũng trong giai đoạn này, dấu ấn của khối nhà đầu tư nước ngoài tập trung chính vào giao dịch quỹ ETF E1VFN30 với lượng tiền huy động tăng mạnh. Bên cạnh đó, quỹ ETF VNM của VanEck cũng huy động được khá mạnh từ thị trường Mỹ - nơi có khá nhiều quỹ đầu tư bắt đầu quan tâm tới Việt Nam nhưng do chưa nhận thấy các biến chuyển tích cực từ thị trường chứng khoán Việt Nam tương ứng như tiềm năng tăng trưởng và lợi thế kinh tế của quốc gia nên dòng tiền tham gia còn ở mức thăm dò. Trong tháng, các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 94 triệu USD và lũy kế 6 tháng đầu năm mua ròng 326 triệu USD.

Trong tháng 6, chỉ số tham chiếu VNX50 Index sụt giảm -1,06% và lũy kế 6 tháng đầu năm tăng trưởng +4,9% thấp hơn so với chỉ số chung thị trường VN-Index. Quỹ SSIAM VNX50 ETF mô phỏng chỉ số VNX50 Index trong tháng 6 có mức sụt giảm -1,41% và lũy kế 6 tháng đầu năm có mức tăng trưởng +4,4%. Trong tháng 6/2019, chứng chỉ quỹ giao dịch khớp lệnh trên sàn đạt 80.666 CCQ/phiên, tăng +22% so với bình quân 6 tháng đầu năm 2019 là 66.033 CCQ/phiên và tăng +114% so với thanh khoản cùng kỳ năm 2018 (tháng 6/2018 thanh khoản bình quân 37.653 CCQ/phiên).

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

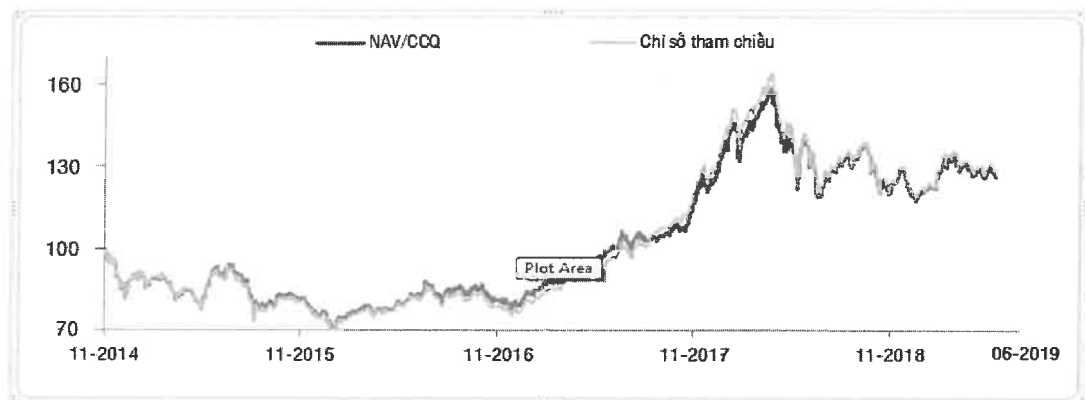
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-3,2%	50,5%	24,8%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	-3,2%	14,6%	4,5%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-3,3%	52,6%	24,5%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-3,1%	26,0%	26,0%

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.



Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 2019	Ngày 31 tháng 12 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	169.679.676.923	115.890.856.890	46,4%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ	12.476,44	11.947,51	4,4%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	146	132.660	1,4%
Từ 5.000 đến 10.000	12	78.700	0,8%
Từ 10.000 đến 50.000	29	591.440	6,1%
Từ 50.000 đến 500.000	12	1.536.760	15,8%
Trên 500.000	6	7.360.440	75,9%
Tổng cộng	205	9.700.000	100%

Ghi chú: Số liệu chốt tại ngày 01 tháng 04 năm 2019

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trong quý 3/2019 tiếp tục diễn biến đi ngang trong biên độ hẹp với mức biến động từ 940 – 1.000 điểm và chưa có tín hiệu thực sự bứt phá. Dấu hiệu đáng tích cực nhất là dòng tiền ngoại khá mạnh của các quỹ ETF vào Việt Nam cũng như các quỹ ETF mới tham gia thị trường đã xuất hiện. Việt Nam ngày càng thu hút nhà đầu tư nước ngoài so với trước đây bởi một phần tới từ việc truyền thông thế giới đưa rất nhiều tin về việc Việt Nam hưởng lợi từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung dẫn tới sự quan tâm, hứng thú của nhiều quỹ đầu tư trên khắp thế giới tới Việt Nam để tìm kiếm cơ hội đầu tư tại đất nước có thể có sự tăng trưởng nhanh và mạnh trong 10 năm tới nhờ hưởng lợi trong các xung đột thương mại toàn cầu.

Triển vọng giai đoạn cuối năm 2019, theo chúng tôi đánh giá là rất tích cực bởi sự tham gia ngày càng mạnh hơn của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam qua các quỹ ETF sẽ dần dần kéo được chỉ số VN-Index tăng trưởng trở lại và sẽ kéo được các dòng vốn nội địa đã rút ra mạnh mẽ trong 1 năm qua trở lại thị trường. Điều này sẽ tạo tín hiệu rất tích cực cho hiệu quả đầu tư các quỹ ETF trong tương lai cũng như triển vọng tích cực của thị trường trong giai đoạn cuối năm 2019 này.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Minh Hạnh

*Giám đốc Đầu tư Công ty TNHH
Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM")*

Ông Hạnh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm phụ trách tài chính tại một số công ty sản xuất, trưởng phòng phân tích kiêm trưởng phòng phát triển chỉ số chứng khoán Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI) và tư vấn tái cấu trúc nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Mobifone, Tổng công ty Vàng Agribank, CTCP Thép Nam Kim.

Ông Hạnh có bằng cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.

Ông Nguyễn Bá Huy

Phó Giám Đốc Đầu tư SSIAM

Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó Giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

2

Y
J
Q
TP

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Giám đốc Hành chính và Kế toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm Khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa tài chính, Học viện ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sỹ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.

Ông Nguyễn Khắc Hải

Thành viên

Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group").

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

7

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám Đốc SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có trên 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Quản lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám đốc Khối Phân tích và Tư vấn Đầu tư, Trợ lý cho Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Khối Phát triển Khách hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng khoán SSI.

Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sỹ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, National Securities Corporation và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong giai đoạn này, Quỹ đã thực hiện giao dịch hoán đổi 39 lô chứng chỉ quỹ tương đương phát hành thêm 3.900.000 đơn vị quỹ. Quỹ không phát sinh hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ.
- d) Trong giai đoạn này, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.



Bà Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Nguyễn Quỳnh Vân

Số tham chiếu: 60758151/21248823

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 16 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

11
SỐ
T
ST
HỆ
H
HÀ
KIẾ

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.284.588.951	1.512.518.901
2	1.1. Cổ tức được chia	5	873.267.014	1.154.526.200
3	1.2. Tiền lãi được nhận		1.106.637	5.378.461
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	39.407.361	17.295.361.996
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	4.370.807.939	(16.942.747.756)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		39.586.011	291.701.047
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		39.586.011	291.701.047
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		937.779.302	916.153.964
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		421.292.789	434.209.654
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		129.687.832	142.809.506
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp đại hội quỹ		2.037.640	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		32.728.781	30.001.320
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	8	187.032.260	144.133.484
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.307.223.638	304.663.890
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.307.223.638	304.663.890
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(63.584.301)	17.247.411.646
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4.370.807.939	(16.942.747.756)
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		4.307.223.638	304.663.890

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	990.819.149	596.687.783
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		990.819.149	596.687.783
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	168.962.026.200	115.371.814.330
121	2.1. Các khoản đầu tư		168.962.026.200	115.371.814.330
130	3. Các khoản phải thu	11	59.277.274	132.688.000
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		44.154.000	132.688.000
137	3.2. Các khoản phải thu khác		15.123.274	-
100	TỔNG TÀI SẢN		170.012.122.623	116.101.190.113
	II. NỢ PHẢI TRẢ		332.445.700	210.333.223
316	1. Chi phí phải trả	12	187.418.660	84.904.110
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	13	145.027.040	125.429.113
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		332.445.700	210.333.223
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		169.679.676.923	115.890.856.890
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	14	136.000.000.000	97.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		151.000.000.000	112.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		10.808.151.571	326.555.176
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	22.871.525.352	18.564.301.714
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	14, 16	12.476,44	11.947,51
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	13.600.000	9.700.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
 Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
 Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	115.890.856.890	124.746.324.328
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	4.307.223.638	304.663.890
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	4.307.223.638	304.663.890
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF	49.481.596.395	-
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	49.481.596.395	-
III.3	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ	169.679.676.923	125.050.988.218

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT		.	168.962.026.200	99,38%
1	ACB	244.802	28.900	7.074.777.800	4,16%
2	BMP	6.800	42.600	289.680.000	0,17%
3	BVH	10.880	80.800	879.104.000	0,52%
4	CII	35.360	22.500	795.600.000	0,47%
5	CTD	8.160	107.000	873.120.000	0,51%
6	CTG	59.840	19.500	1.166.880.000	0,69%
7	DHG	6.800	109.000	741.200.000	0,44%
8	DPM	31.280	15.150	473.892.000	0,28%
9	DXG	53.047	18.650	989.326.550	0,58%
10	EIB	212.160	18.800	3.988.608.000	2,35%
11	FLC	115.600	4.200	485.520.000	0,29%
12	FPT	109.094	45.500	4.963.777.000	2,92%
13	GAS	19.040	97.500	1.856.400.000	1,09%
14	GEX	61.200	22.000	1.346.400.000	0,79%
15	GMD	50.320	26.000	1.308.320.000	0,77%
16	HBC	31.377	14.750	462.810.750	0,27%
17	HCM	31.596	23.350	737.766.600	0,43%
18	HDB	140.080	27.500	3.852.200.000	2,27%
19	HPG	337.650	23.500	7.934.775.000	4,67%
20	HSG	46.240	7.420	343.100.800	0,20%
21	KBC	70.720	14.200	1.004.224.000	0,59%
22	MBB	258.007	20.900	5.392.346.300	3,17%
23	MSN	93.840	83.000	7.788.720.000	4,58%
24	MWG	59.846	92.800	5.553.708.800	3,27%
25	NLG	25.842	29.100	752.002.200	0,44%
26	NVL	65.285	59.600	3.890.986.000	2,29%
27	PDR	20.402	26.100	532.492.200	0,31%
28	PLX	16.320	59.500	971.040.000	0,57%
29	PNJ	36.166	73.000	2.640.118.000	1,55%
30	PVD	38.080	18.650	710.192.000	0,42%
31	PVS	40.837	23.000	939.251.000	0,55%
32	REE	34.000	31.750	1.079.500.000	0,63%
33	ROS	34.000	29.800	1.013.200.000	0,59%
34	SAB	13.600	275.000	3.740.000.000	2,19%
35	SBT	53.049	17.200	912.442.800	0,53%
36	SHB	204.000	6.800	1.387.200.000	0,82%
37	SSI	61.200	24.800	1.517.760.000	0,89%
38	STB	349.520	11.350	3.967.052.000	2,33%
39	TCB	456.960	20.350	9.299.136.000	5,47%
40	TCH	39.440	21.000	828.240.000	0,49%
41	VCB	59.840	70.500	4.218.720.000	2,48%
42	VCG	13.600	26.300	357.680.000	0,21%
43	VCS	13.600	60.100	817.360.000	0,48%
44	VGC	27.200	20.350	553.520.000	0,33%
45	VHM	170.000	79.300	13.481.000.000	7,93%
46	VIC	157.767	115.700	18.253.641.900	10,74%
47	VJC	54.406	128.000	6.963.968.000	4,10%
48	VNM	130.162	123.000	16.009.926.000	9,42%
49	VPB	349.527	18.900	6.606.060.300	3,89%
50	VRE	213.529	33.800	7.217.280.200	4,25%



Handwritten mark

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			59.277.274	0,04%
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			44.154.000	0,03%
2	Các khoản phải thu khác			15.123.274	0,01%
III	TIỀN			990.819.149	0,58%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			990.819.149	0,58%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			170.012.122.623	100%

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.307.223.638	304.663.890
2	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(4.333.961.658)	16.972.749.076
4	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện Chi phí trích trước (Lãi)/lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	7	(4.370.807.939) 32.728.781	16.942.747.756 30.001.320
5	Lợi nhuận (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(26.738.020)	17.277.412.966
7	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		2.279.169 88.534.000	(17.245.364.196) 77.287.000
8	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.274)	(15.123.272)
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		-	(1.211.338)
13	Tăng/(giảm) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(1.211.338)
16	Tăng phải trả, phải nộp khác		69.785.769	24.794.492
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		19.597.927	18.605.706
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		138.335.571	135.190.020
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		255.795.795	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		255.795.795	-
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		394.131.366	135.190.020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		596.687.783	435.336.295
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		596.687.783	435.336.295
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		596.687.783	435.336.295
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	990.819.149	570.526.315
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		990.819.149	570.526.315
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		990.819.149	570.526.315
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		394.131.366	135.190.020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước Ngày giao dịch cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước Ngày giao dịch trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 136.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.600.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp giấy phép chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.



m

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

3.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 14*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 229"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 *Các khoản đầu tư*

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

n

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50. Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), số phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Quỹ. Phí giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số phí giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Phí đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỐ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Cổ tức đã nhận bằng tiền	829.113.014	1.055.586.200
Cổ tức phải thu	44.154.000	98.940.000
	873.267.014	1.154.526.200

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán/giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Lãi bán các khoản đầu tư			
Cổ phiếu niêm yết	14.322.942.830	14.279.417.969	43.524.861
Lỗ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ			
Lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	439.560.000	443.677.500	(4.117.500)
Tổng cộng	14.762.502.830	14.723.095.469	39.407.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	167.948.406.227	168.962.026.200	1.013.619.973	(3.357.187.966)	4.370.807.939

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	116.989.466.997	124.610.450.090	7.620.983.093	24.563.730.849	(16.942.747.756)

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng	122.053	83.084
Chi phí trích cho Ban Đại diện Quỹ	19.835.609	19.835.609
Chi phí khác	77.074.598	34.214.791
	187.032.260	144.133.484

2

Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	7.238.606.321	7.074.777.800	-	(163.828.521)	7.074.777.800
2	BMP	413.086.315	289.680.000	-	(123.406.315)	289.680.000
3	BVH	907.415.234	879.104.000	-	(28.311.234)	879.104.000
4	CII	1.009.997.764	795.600.000	-	(214.397.764)	795.600.000
5	CTD	1.293.818.732	873.120.000	-	(420.698.732)	873.120.000
6	CTG	1.467.624.874	1.166.880.000	-	(300.744.874)	1.166.880.000
7	DHG	756.072.071	741.200.000	-	(14.872.071)	741.200.000
8	DPM	674.278.414	473.892.000	-	(200.386.414)	473.892.000
9	DXG	1.192.604.418	989.326.550	-	(203.277.868)	989.326.550
10	EIB	3.250.990.815	3.988.608.000	737.617.185	-	3.988.608.000
11	FLC	599.789.918	485.520.000	-	(114.269.918)	485.520.000
12	FPT	4.796.467.618	4.963.777.000	167.309.382	-	4.963.777.000
13	GAS	2.100.759.162	1.856.400.000	-	(244.359.162)	1.856.400.000
14	GEX	1.392.814.500	1.346.400.000	-	(46.414.500)	1.346.400.000
15	GMD	1.622.864.624	1.308.320.000	-	(314.544.624)	1.308.320.000
16	HBC	808.394.410	462.810.750	-	(345.583.660)	462.810.750
17	HCM	715.914.068	737.766.600	21.852.532	-	737.766.600
18	HDB	4.709.590.259	3.852.200.000	-	(857.390.259)	3.852.200.000
19	HPG	8.112.837.286	7.934.775.000	-	(178.062.286)	7.934.775.000
20	HSG	631.643.702	343.100.800	-	(288.542.902)	343.100.800
21	KBC	986.557.616	1.004.224.000	17.666.384	-	1.004.224.000
22	MBB	5.491.519.162	5.392.346.300	-	(99.172.862)	5.392.346.300
23	MSN	6.377.590.481	7.788.720.000	1.411.129.519	-	7.788.720.000
24	MWVG	5.109.170.863	5.553.708.800	444.537.937	-	5.553.708.800
25	NLG	719.292.615	752.002.200	32.709.585	-	752.002.200
26	NVL	3.425.165.554	3.890.986.000	465.820.446	-	3.890.986.000
27	PDR	454.207.712	532.492.200	78.284.488	-	532.492.200
28	PLX	1.018.026.290	971.040.000	-	(46.986.290)	971.040.000
29	PNJ	2.519.196.300	2.640.118.000	120.921.700	-	2.640.118.000
30	PVD	619.735.809	710.192.000	90.456.191	-	710.192.000
31	PVS	930.061.272	939.251.000	9.189.728	-	939.251.000
32	REE	1.161.908.011	1.079.500.000	-	(82.408.011)	1.079.500.000

Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)					
33	ROS	2.702.648.380	1.013.200.000	-	(1.689.448.380)	1.013.200.000
34	SAB	3.536.277.440	3.740.000.000	203.722.560	-	3.740.000.000
35	SBT	1.075.559.780	912.442.800	-	(163.116.980)	912.442.800
36	SHB	1.590.438.028	1.387.200.000	-	(203.238.028)	1.387.200.000
37	SSI	1.650.954.707	1.517.760.000	-	(133.194.707)	1.517.760.000
38	STB	4.199.190.653	3.967.052.000	-	(232.138.653)	3.967.052.000
39	TCB	10.679.567.500	9.299.136.000	-	(1.380.431.500)	9.299.136.000
40	TCH	845.553.000	828.240.000	-	(17.313.000)	828.240.000
41	VCB	3.392.154.746	4.218.720.000	826.565.254	-	4.218.720.000
42	VCG	271.977.027	357.680.000	85.702.973	-	357.680.000
43	VCS	987.210.000	817.360.000	-	(169.850.000)	817.360.000
44	VGC	628.095.000	553.520.000	-	(74.575.000)	553.520.000
45	VHM	13.150.753.731	13.481.000.000	330.246.269	-	13.481.000.000
46	VIC	10.471.983.856	18.253.641.900	7.781.658.044	-	18.253.641.900
47	VJC	6.837.428.893	6.963.968.000	126.539.107	-	6.963.968.000
48	VNM	17.006.690.486	16.009.926.000	-	(996.764.486)	16.009.926.000
49	VPB	9.539.629.701	6.606.060.300	-	(2.933.569.401)	6.606.060.300
50	VRE	6.874.291.109	7.217.280.200	342.989.091	-	7.217.280.200
		167.948.406.227	168.962.026.200	13.294.918.375	(12.281.298.402)	168.962.026.200

Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)		Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		VND	(*)	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu niêm yết							
1	ACB	5.205.995.208		5.168.219.200		-	(37.776.008)	5.168.219.200
2	BMP	345.398.578		255.110.000		-	(90.288.578)	255.110.000
3	BVH	818.660.946		863.300.000		44.639.054	-	863.300.000
4	CII	842.198.967		714.308.000		-	(127.890.967)	714.308.000
5	CTD	1.032.620.732		931.200.000		-	(101.420.732)	931.200.000
6	CTG	1.448.292.035		1.067.097.000		-	(381.195.035)	1.067.097.000
7	DHG	532.752.071		383.150.000		-	(149.602.071)	383.150.000
8	DPM	535.431.819		519.144.000		-	(16.287.819)	519.144.000
9	DXG	927.277.880		923.606.600		-	(3.671.280)	923.606.600
10	EIB	1.913.976.500		1.935.247.000		21.270.500	-	1.935.247.000
11	FLC	462.853.330		433.764.600		-	(29.088.730)	433.764.600
12	FPT	3.298.852.426		2.906.440.600		-	(392.411.826)	2.906.440.600
13	GAS	1.639.038.388		1.260.030.000		-	(379.008.388)	1.260.030.000
14	GMD	1.311.628.242		989.254.500		-	(322.373.742)	989.254.500
15	HBC	673.379.929		370.249.000		-	(303.130.929)	370.249.000
16	HCM	312.493.568		363.556.000		51.062.432	-	363.556.000
17	HDB	3.769.131.500		3.115.446.000		-	(653.685.500)	3.115.446.000
18	HPG	5.954.273.486		5.884.399.700		-	(69.873.786)	5.884.399.700
19	HSG	667.119.061		239.958.600		-	(427.160.461)	239.958.600
20	KBC	722.269.663		688.797.000		-	(33.472.663)	688.797.000
21	KDC	688.518.200		446.006.000		-	(242.512.200)	446.006.000
22	MBB	3.789.235.162		3.452.705.650		-	(336.529.512)	3.452.705.650
23	MSN	4.638.391.347		6.014.000.000		1.375.608.653	-	6.014.000.000
24	MWG	3.463.736.717		3.600.582.000		136.845.283	-	3.600.582.000
25	NKG	300.570.360		107.481.080		-	(193.089.280)	107.481.080
26	NLG	495.612.936		475.545.600		-	(20.067.336)	475.545.600
27	NVL	2.349.480.264		3.051.747.000		702.266.736	-	3.051.747.000
28	PDR	405.792.189		395.760.000		-	(10.032.189)	395.760.000
29	PLX	1.075.059.435		925.380.000		-	(149.679.435)	925.380.000
30	PNJ	1.789.269.615		1.898.484.000		109.214.385	-	1.898.484.000
31	PVD	424.472.153		410.698.000		-	(13.774.153)	410.698.000
32	PVS	732.820.052		548.011.200		-	(184.808.852)	548.011.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	990.819.149	596.687.783
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	990.819.149	596.687.783
	990.819.149	596.687.783

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	44.154.000	132.688.000
	44.154.000	132.688.000

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả dịch vụ thuê ngoài	98.728.781	66.000.000
Phải trả khác	88.689.879	18.904.110
	187.418.660	84.904.110

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí quản lý	86.527.040	66.929.113
Phải trả phí lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
	145.027.040	125.429.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	3.900.000	15.100.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	10.564,02
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	39.000.000.000	151.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	10.481.596.395	8.516.705.211
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	49.481.596.395	159.516.705.211
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	-	1.500.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37	-	8.472,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	-	(2.291.446.360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	-	12.708.553.640
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	9.700.000	3.900.000	13.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	97.326.555.176	49.481.596.395	146.808.151.571
Lãi lũy kế (13)	VND	18.564.301.714	4.307.223.638	22.871.525.352
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	115.890.856.890	53.788.820.033	169.679.676.923
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	1.194.751.102	-	1.247.644.683
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	11.947,51	-	12.476,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	-	11.200.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	9.824,56
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	-	112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	-	(1.964.891.184)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	-	110.035.108.816
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	-	1.500.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37	-	8.472,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	-	(2.291.446.360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	-	12.708.553.640
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	9.700.000	-	9.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	97.326.555.176	-	97.326.555.176
Lãi lũy kế (13)	VND	27.419.769.152	(8.855.467.438)	18.564.301.714
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	124.746.324.328	(8.855.467.438)	115.890.856.890
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	1.286.044.581	-	1.194.751.102
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	12.860,44	-	11.947,51

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	21.921.489.680	(63.584.301)	21.857.905.379
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.357.187.966)	4.370.807.939	1.013.619.973
	18.564.301.714	4.307.223.638	22.871.525.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng các ngày định giá trong kỳ như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
	31/12/2018	115.890.856.890	9.700.000	11.947,51	2,65
1	01/01/2019	115.886.102.999	9.700.000	11.947,02	(0,49)
2	02/01/2019	115.824.991.946	9.700.000	11.940,72	(6,30)
3	03/01/2019	113.870.695.767	9.700.000	11.739,24	(201,48)
4	06/01/2019	114.339.463.678	9.700.000	11.787,57	48,33
5	07/01/2019	115.741.514.162	9.700.000	11.932,11	144,54
6	08/01/2019	115.006.927.678	9.700.000	11.856,38	(75,73)
7	09/01/2019	116.309.012.186	9.700.000	11.990,61	134,23
8	10/01/2019	116.525.224.133	9.700.000	12.012,90	22,29
9	13/01/2019	117.064.894.171	9.700.000	12.068,54	55,64
10	14/01/2019	116.973.765.150	9.700.000	12.059,15	(9,39)
11	15/01/2019	118.056.095.885	9.700.000	12.170,73	111,58
12	16/01/2019	117.906.070.401	9.700.000	12.155,26	(15,47)
13	17/01/2019	116.831.389.146	9.700.000	12.044,47	(110,79)
14	20/01/2019	117.005.190.434	9.700.000	12.062,39	17,92
15	21/01/2019	118.226.451.465	9.700.000	12.188,29	125,90
16	22/01/2019	117.726.477.440	9.700.000	12.136,75	(51,54)
17	23/01/2019	118.066.827.914	9.700.000	12.171,83	35,08
18	24/01/2019	118.379.178.035	9.700.000	12.204,03	32,20
19	27/01/2019	118.476.252.978	9.700.000	12.214,04	10,01
20	28/01/2019	118.922.257.951	9.700.000	12.260,02	45,98
21	29/01/2019	119.444.625.198	9.700.000	12.313,87	53,85
22	30/01/2019	119.257.889.145	9.700.000	12.294,62	(19,25)
23	31/01/2019	118.741.301.797	9.700.000	12.241,37	(53,25)
24	07/02/2019	118.231.630.111	9.700.000	12.188,82	(52,55)
25	10/02/2019	118.216.595.461	9.700.000	12.187,27	(1,55)
26	11/02/2019	121.039.974.153	9.700.000	12.478,34	291,07
27	12/02/2019	122.452.333.159	9.700.000	12.623,95	145,61
28	13/02/2019	123.643.374.534	9.700.000	12.746,73	122,78
29	14/02/2019	124.430.908.824	9.700.000	12.827,92	81,19
30	17/02/2019	124.020.214.721	9.700.000	12.785,58	(42,34)
31	18/02/2019	125.201.858.952	9.700.000	12.907,40	121,82
32	19/02/2019	125.702.840.151	9.700.000	12.959,05	51,65
33	20/02/2019	126.528.098.713	9.700.000	13.044,13	85,08
34	21/02/2019	128.957.084.348	9.700.000	13.294,54	250,41
35	24/02/2019	129.148.595.319	9.700.000	13.314,28	19,74
36	25/02/2019	130.290.610.756	9.700.000	13.432,02	117,74
37	26/02/2019	129.244.166.278	9.700.000	13.324,14	(107,88)
38	27/02/2019	129.709.395.010	9.700.000	13.372,10	47,96
39	28/02/2019	125.959.727.449	9.700.000	12.985,53	(386,57)
40	03/03/2019	127.757.108.988	9.700.000	13.170,83	185,30
41	04/03/2019	129.678.997.676	9.700.000	13.368,96	198,13
42	05/03/2019	128.985.552.393	9.700.000	13.297,47	(71,49)

2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
43	06/03/2019	129.197.381.928	9.700.000	13.319,31	21,84
44	07/03/2019	129.157.257.977	9.700.000	13.315,18	(4,13)
45	10/03/2019	128.079.735.349	9.700.000	13.204,09	(111,09)
46	11/03/2019	128.271.890.995	9.700.000	13.223,90	19,81
47	12/03/2019	130.161.056.968	9.700.000	13.418,66	194,76
48	13/03/2019	130.850.112.480	9.700.000	13.489,70	71,04
49	14/03/2019	130.893.917.962	9.700.000	13.494,21	4,51
50	17/03/2019	130.060.042.821	9.700.000	13.408,25	(85,96)
51	18/03/2019	130.894.173.068	9.700.000	13.494,24	85,99
52	19/03/2019	130.130.534.035	9.700.000	13.415,51	(78,73)
53	20/03/2019	129.420.566.755	9.700.000	13.342,32	(73,19)
54	21/03/2019	126.703.354.295	9.700.000	13.062,20	(280,12)
55	24/03/2019	127.565.647.734	9.700.000	13.151,09	88,89
56	25/03/2019	124.780.813.311	9.700.000	12.864,00	(287,09)
57	26/03/2019	124.972.426.461	9.700.000	12.883,75	19,75
58	27/03/2019	125.955.657.836	9.700.000	12.985,11	101,36
59	28/03/2019	126.269.993.293	9.700.000	13.017,52	32,41
60	31/03/2019	125.998.281.335	9.700.000	12.989,51	(28,01)
61	01/04/2019	127.063.059.653	9.700.000	13.099,28	109,77
62	02/04/2019	126.764.399.200	9.700.000	13.068,49	(30,79)
63	03/04/2019	126.445.845.840	9.700.000	13.035,65	(32,84)
64	04/04/2019	126.823.440.845	9.700.000	13.074,58	38,93
65	07/04/2019	127.120.623.570	9.700.000	13.105,21	30,63
66	08/04/2019	127.788.848.913	9.700.000	13.174,10	68,89
67	09/04/2019	126.492.487.502	9.700.000	13.040,46	(133,64)
68	10/04/2019	125.592.220.774	9.700.000	12.947,65	(92,81)
69	11/04/2019	126.084.234.524	9.700.000	12.998,37	50,72
70	15/04/2019	125.697.875.205	9.700.000	12.958,54	(39,83)
71	16/04/2019	124.841.847.160	9.700.000	12.870,29	(88,25)
72	17/04/2019	124.073.790.963	9.700.000	12.791,11	(79,18)
73	18/04/2019	123.019.891.744	9.700.000	12.682,46	(108,65)
74	21/04/2019	123.509.746.529	9.700.000	12.732,96	50,50
75	22/04/2019	123.361.946.318	9.700.000	12.717,72	(15,24)
76	23/04/2019	123.562.624.541	9.700.000	12.738,41	20,69
77	24/04/2019	124.845.843.724	9.700.000	12.870,70	132,29
78	25/04/2019	124.489.769.874	9.700.000	12.833,99	(36,71)
79	30/04/2019	125.196.549.848	9.700.000	12.906,86	72,87
80	01/05/2019	125.191.630.239	9.700.000	12.906,35	(0,51)
81	02/05/2019	125.483.637.750	9.700.000	12.936,45	30,10
82	05/05/2019	125.409.355.724	9.700.000	12.928,79	(7,66)
83	06/05/2019	123.212.154.111	9.700.000	12.702,28	(226,51)
84	07/05/2019	123.050.323.206	9.700.000	12.685,60	(16,68)
85	08/05/2019	122.385.893.503	9.700.000	12.617,10	(68,50)
86	09/05/2019	122.079.150.333	9.700.000	12.585,47	(31,63)
87	12/05/2019	122.740.819.120	9.700.000	12.653,69	68,22
88	13/05/2019	123.331.929.570	9.700.000	12.714,63	60,94
89	14/05/2019	123.778.813.641	9.700.000	12.760,70	46,07

h

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
90	15/05/2019	125.287.164.181	9.700.000	12.916,20	155,50
91	16/05/2019	125.279.686.834	9.700.000	12.915,43	(0,77)
92	19/05/2019	125.185.301.359	9.700.000	12.905,70	(9,73)
93	20/05/2019	126.477.312.324	9.700.000	13.038,89	133,19
94	21/05/2019	126.333.685.197	9.700.000	13.024,09	(14,80)
95	22/05/2019	125.879.485.839	9.700.000	12.977,26	(46,83)
96	23/05/2019	125.654.158.393	9.700.000	12.954,03	(23,23)
97	26/05/2019	124.050.942.430	9.700.000	12.788,75	(165,28)
98	27/05/2019	124.588.262.936	9.700.000	12.844,15	55,40
99	28/05/2019	154.729.451.787	12.100.000	12.787,55	(56,60)
100	29/05/2019	154.651.566.140	12.100.000	12.781,12	(6,43)
101	30/05/2019	154.496.780.349	12.100.000	12.768,32	(12,80)
102	31/05/2019	153.129.016.696	12.100.000	12.655,29	(113,03)
103	02/06/2019	153.118.048.249	12.100.000	12.654,38	(0,91)
104	03/06/2019	150.997.747.015	12.100.000	12.479,15	(175,23)
105	04/06/2019	151.126.922.281	12.100.000	12.489,82	10,67
106	05/06/2019	151.325.343.613	12.100.000	12.506,22	16,40
107	06/06/2019	150.839.962.289	12.100.000	12.466,11	(40,11)
108	09/06/2019	152.405.226.771	12.100.000	12.595,47	129,36
109	10/06/2019	152.873.662.344	12.100.000	12.634,18	38,71
110	11/06/2019	152.622.300.329	12.100.000	12.613,41	(20,77)
111	12/06/2019	151.561.209.761	12.100.000	12.525,71	(87,70)
112	13/06/2019	150.662.854.191	12.100.000	12.451,47	(74,24)
113	16/06/2019	169.651.153.081	13.600.000	12.474,34	22,87
114	17/06/2019	168.015.491.786	13.600.000	12.354,08	(120,26)
115	18/06/2019	167.206.895.641	13.600.000	12.294,62	(59,46)
116	19/06/2019	168.324.944.885	13.600.000	12.376,83	82,21
117	20/06/2019	170.289.238.898	13.600.000	12.521,26	144,43
118	23/06/2019	170.400.236.301	13.600.000	12.529,42	8,16
119	24/06/2019	170.953.539.334	13.600.000	12.570,11	40,69
120	25/06/2019	170.733.345.698	13.600.000	12.553,92	(16,19)
121	26/06/2019	170.408.308.328	13.600.000	12.530,02	(23,90)
122	27/06/2019	167.982.820.067	13.600.000	12.351,67	(178,35)
123	30/06/2019	169.679.676.923	13.600.000	12.476,44	124,77

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 130.694.270.005

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	291,07
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	(386,57)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	13.494,24
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	11.739,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
	31/12/2017	124.746.324.328	9.700.000	12.860,44	3,27
1	01/01/2018	124.742.214.430	9.700.000	12.860,02	(0,42)
2	02/01/2018	126.846.214.859	9.700.000	13.076,92	216,90
3	03/01/2018	128.542.008.408	9.700.000	13.251,75	174,83
4	04/01/2018	129.630.952.140	9.700.000	13.364,01	112,26
5	05/01/2018	128.812.106.489	9.700.000	13.279,59	(84,42)
6	08/01/2018	130.550.181.245	9.700.000	13.458,78	179,19
7	09/01/2018	132.177.212.096	9.700.000	13.626,51	167,73
8	10/01/2018	132.332.516.069	9.700.000	13.642,52	16,01
9	11/01/2018	133.552.378.682	9.700.000	13.768,28	125,76
10	12/01/2018	133.733.036.320	9.700.000	13.786,91	18,63
11	15/01/2018	135.748.453.089	9.700.000	13.994,68	207,77
12	16/01/2018	135.513.031.793	9.700.000	13.970,41	(24,27)
13	17/01/2018	132.016.732.592	9.700.000	13.609,97	(360,44)
14	18/01/2018	134.299.605.829	9.700.000	13.845,32	235,35
15	19/01/2018	135.468.784.245	9.700.000	13.965,85	120,53
16	22/01/2018	139.003.628.828	9.700.000	14.330,27	364,42
17	23/01/2018	139.301.561.588	9.700.000	14.360,98	30,71
18	24/01/2018	139.280.313.526	9.700.000	14.358,79	(2,19)
19	25/01/2018	140.841.194.675	9.700.000	14.519,71	160,92
20	26/01/2018	141.897.955.158	9.700.000	14.628,65	108,94
21	29/01/2018	141.227.146.445	9.700.000	14.559,49	(69,16)
22	30/01/2018	141.616.612.769	9.700.000	14.599,65	40,16
23	31/01/2018	140.924.649.054	9.700.000	14.528,31	(71,34)
24	01/02/2018	139.420.261.881	9.700.000	14.373,22	(155,09)
25	02/02/2018	140.061.741.255	9.700.000	14.439,35	66,13
26	05/02/2018	133.015.464.576	9.700.000	13.712,93	(726,42)
27	06/02/2018	129.239.189.053	9.700.000	13.323,62	(389,31)
28	07/02/2018	132.417.885.723	9.700.000	13.651,32	327,70
29	08/02/2018	129.968.726.569	9.700.000	13.398,83	(252,49)
30	09/02/2018	128.274.849.200	9.700.000	13.224,21	(174,62)
31	12/02/2018	133.467.673.191	9.700.000	13.759,55	535,34
32	13/02/2018	135.990.262.162	9.700.000	14.019,61	260,06
33	15/02/2018	135.980.184.604	9.700.000	14.018,57	(1,04)
34	20/02/2018	135.954.991.905	9.700.000	14.015,97	(2,60)
35	21/02/2018	138.769.225.596	9.700.000	14.306,10	290,13
36	22/02/2018	137.295.417.464	9.700.000	14.154,16	(151,94)
37	23/02/2018	140.270.984.141	9.700.000	14.460,92	306,76
38	26/02/2018	141.033.094.741	9.700.000	14.539,49	78,57
39	27/02/2018	141.875.100.217	9.700.000	14.626,29	86,80
40	28/02/2018	142.182.584.447	9.700.000	14.657,99	31,70
41	01/03/2018	141.831.725.448	9.700.000	14.621,82	(36,17)
42	02/03/2018	142.317.709.895	9.700.000	14.671,92	50,10
43	05/03/2018	139.351.527.891	9.700.000	14.366,13	(305,79)
44	06/03/2018	142.302.366.051	9.700.000	14.670,34	304,21
45	07/03/2018	141.186.095.010	9.700.000	14.555,26	(115,08)
46	08/03/2018	142.889.668.101	9.700.000	14.730,89	175,63
47	09/03/2018	143.294.750.138	9.700.000	14.772,65	41,76
48	12/03/2018	143.381.774.348	9.700.000	14.781,62	8,97
49	13/03/2018	144.349.326.695	9.700.000	14.881,37	99,75

h

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính	
				NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
50	14/03/2018	144.923.851.460	9.700.000	14.940,60	59,23
51	15/03/2018	144.327.876.689	9.700.000	14.879,16	(61,44)
52	16/03/2018	144.967.984.368	9.700.000	14.945,15	65,99
53	19/03/2018	147.054.439.737	9.700.000	15.160,25	215,10
54	20/03/2018	147.666.629.887	9.700.000	15.223,36	63,11
55	21/03/2018	149.159.285.455	9.700.000	15.377,24	153,88
56	22/03/2018	148.633.997.318	9.700.000	15.323,09	(54,15)
57	23/03/2018	146.549.411.124	9.700.000	15.108,18	(214,91)
58	26/03/2018	149.053.080.858	9.700.000	15.366,29	258,11
59	27/03/2018	149.384.411.963	9.700.000	15.400,45	34,16
60	28/03/2018	149.527.793.789	9.700.000	15.415,23	14,78
61	29/03/2018	148.784.048.420	9.700.000	15.338,56	(76,67)
62	30/03/2018	149.915.227.186	9.700.000	15.455,17	116,61
63	31/03/2018	149.910.156.402	9.700.000	15.454,65	(0,52)
64	02/04/2018	152.601.943.440	9.700.000	15.732,15	277,50
65	03/04/2018	151.463.421.049	9.700.000	15.614,78	(117,37)
66	04/04/2018	152.452.032.953	9.700.000	15.716,70	101,92
67	05/04/2018	153.248.358.265	9.700.000	15.798,79	82,09
68	06/04/2018	153.915.328.699	9.700.000	15.867,55	68,76
69	09/04/2018	154.119.457.961	9.700.000	15.888,60	21,05
70	10/04/2018	152.673.534.390	9.700.000	15.739,53	(149,07)
71	11/04/2018	148.617.761.886	9.700.000	15.321,41	(418,12)
72	12/04/2018	149.584.497.096	9.700.000	15.421,08	99,67
73	13/04/2018	148.205.810.519	9.700.000	15.278,94	(142,14)
74	16/04/2018	147.452.299.411	9.700.000	15.201,26	(77,68)
75	17/04/2018	147.965.850.607	9.700.000	15.254,21	52,95
76	18/04/2018	146.100.999.393	9.700.000	15.061,95	(192,26)
77	19/04/2018	140.364.817.232	9.700.000	14.470,59	(591,36)
78	20/04/2018	143.002.805.589	9.700.000	14.742,55	271,96
79	23/04/2018	139.907.360.125	9.700.000	14.423,43	(319,12)
80	24/04/2018	140.083.114.861	9.700.000	14.441,55	18,12
81	25/04/2018	140.078.151.985	9.700.000	14.441,04	(0,51)
82	26/04/2018	134.968.288.716	9.700.000	13.914,25	(526,79)
83	27/04/2018	135.228.358.063	9.700.000	13.941,06	26,81
84	30/04/2018	135.213.728.906	9.700.000	13.939,55	(1,51)
85	01/05/2018	135.208.919.950	9.700.000	13.939,06	(0,49)
86	02/05/2018	131.945.109.838	9.700.000	13.602,58	(336,48)
87	03/05/2018	131.576.249.364	9.700.000	13.564,56	(38,02)
88	04/05/2018	131.589.272.338	9.700.000	13.565,90	1,34
89	07/05/2018	137.149.483.504	9.700.000	14.139,12	573,22
90	08/05/2018	137.120.709.122	9.700.000	14.136,15	(2,97)
91	09/05/2018	136.776.544.669	9.700.000	14.100,67	(35,48)
92	10/05/2018	132.610.190.462	9.700.000	13.671,15	(429,52)
93	11/05/2018	135.117.932.926	9.700.000	13.929,68	258,53
94	14/05/2018	138.091.584.200	9.700.000	14.236,24	306,56
95	15/05/2018	139.186.887.252	9.700.000	14.349,16	112,92
96	16/05/2018	136.541.516.034	9.700.000	14.076,44	(272,72)

3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính	
				NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
97	17/05/2018	133.190.878.356	9.700.000	13.731,01	(345,43)
98	18/05/2018	134.524.227.193	9.700.000	13.868,47	137,46
99	21/05/2018	131.560.665.503	9.700.000	13.562,95	(305,52)
100	22/05/2018	127.935.697.832	9.700.000	13.189,24	(373,71)
101	23/05/2018	128.518.157.359	9.700.000	13.249,29	60,05
102	24/05/2018	127.280.521.203	9.700.000	13.121,70	(127,59)
103	25/05/2018	124.106.644.122	9.700.000	12.794,49	(327,21)
104	28/05/2018	118.462.186.403	9.700.000	12.212,59	(581,90)
105	29/05/2018	122.613.892.886	9.700.000	12.640,60	428,01
106	30/05/2018	122.094.643.816	9.700.000	12.587,07	(53,53)
107	31/05/2018	125.942.220.646	9.700.000	12.983,73	396,66
108	01/06/2018	128.599.636.076	9.700.000	13.257,69	273,96
109	04/06/2018	132.628.009.533	9.700.000	13.672,99	415,30
110	05/06/2018	134.149.608.676	9.700.000	13.829,85	156,86
111	06/06/2018	136.183.028.437	9.700.000	14.039,48	209,63
112	07/06/2018	136.309.935.618	9.700.000	14.052,57	13,09
113	08/06/2018	136.803.475.369	9.700.000	14.103,45	50,88
114	11/06/2018	136.756.686.151	9.700.000	14.098,62	(4,83)
115	12/06/2018	134.709.158.929	9.700.000	13.887,54	(211,08)
116	13/06/2018	135.764.996.304	9.700.000	13.996,39	108,85
117	14/06/2018	133.765.494.127	9.700.000	13.790,25	(206,14)
118	15/06/2018	133.800.987.658	9.700.000	13.793,91	3,66
119	18/06/2018	129.435.987.747	9.700.000	13.343,91	(450,00)
120	19/06/2018	125.744.814.054	9.700.000	12.963,38	(380,53)
121	20/06/2018	128.900.329.474	9.700.000	13.288,69	325,31
122	21/06/2018	127.371.895.158	9.700.000	13.131,12	(157,57)
123	22/06/2018	130.131.793.322	9.700.000	13.415,64	284,52
124	25/06/2018	131.005.034.131	9.700.000	13.505,67	90,03
125	26/06/2018	129.798.239.766	9.700.000	13.381,26	(124,41)
126	27/06/2018	127.815.476.001	9.700.000	13.176,85	(204,41)
127	28/06/2018	125.489.578.746	9.700.000	12.937,06	(239,79)
128	29/06/2018	125.055.683.488	9.700.000	12.892,33	(44,73)
129	30/06/2018	125.050.988.218	9.700.000	12.891,85	(0,48)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	137.554.929.012
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	573,22
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	(726,42)
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	15.888,60
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.212,59

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Chứng chỉ quỹ	Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	13.600.000	9.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý Quỹ	(66.929.113)	(421.292.789)	401.694.862	(86.527.040)	(421.292.789)
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(90.000.000)	85.500.000	(4.500.000)	(90.000.000)

Phí quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	596.687.783 (20.000.000)	16.057.745.776 (122.951.006)	(15.663.614.410) 122.951.006	990.819.149 (20.000.000)	1.106.637 (122.951.006)
		Trong đó:					
		- Phí lưu ký tài sản tại NHGS	(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)	(120.000.000)
		- Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	-	(2.951.006)	2.951.006	-	(2.951.006)
		Phí dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Phí môi giới	-	(5.318.976)	5.318.976	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 168.962.026.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (16.896.202.620) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 16.896.202.620 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	145.027.040	-	-	-	145.027.040
Chi phí phải trả	-	187.418.660	-	-	-	187.418.660
	-	332.445.700	-	-	-	332.445.700
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	125.429.113	-	-	-	125.429.113
Chi phí phải trả	-	84.904.110	-	-	-	84.904.110
	-	210.333.223	-	-	-	210.333.223

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thức ngày 30/06/2019</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thức ngày 30/06/2018</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,50%	1,76%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục hoán đổi + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	22,22%	141,41%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019